

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	-2.3%	-19.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.73
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

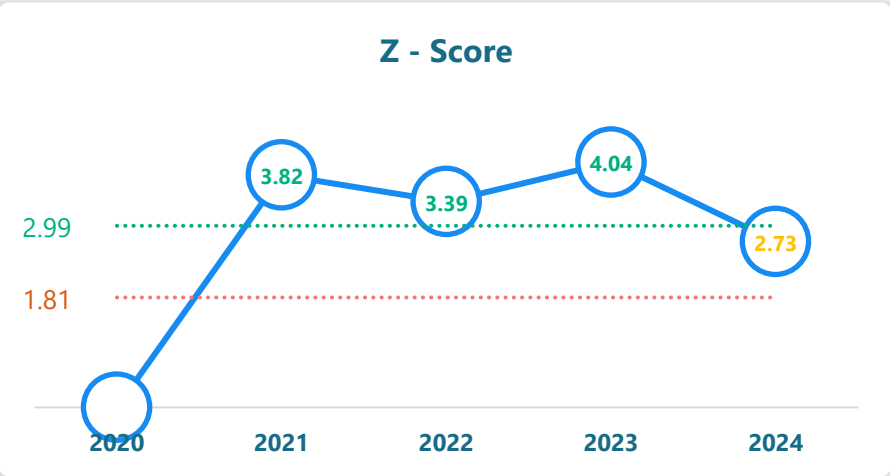
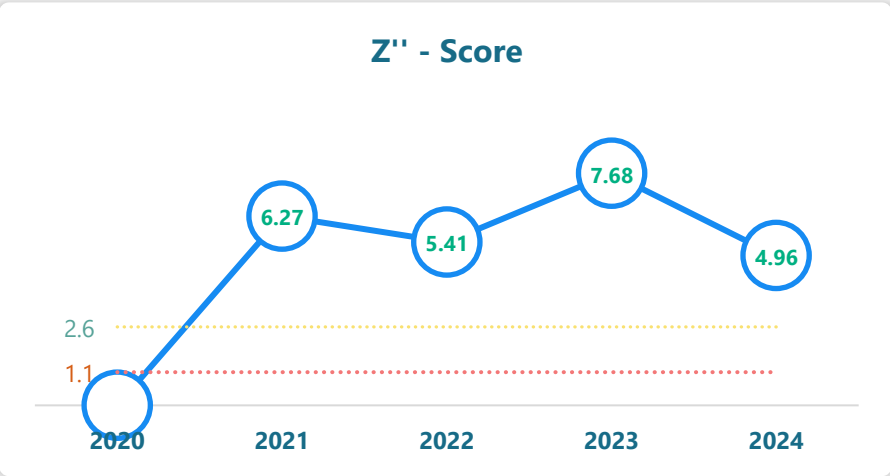
Hệ số nguy cơ phá sản	4.96
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	443	▼ 89.0
	tỷ VNĐ	▼ 16.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	49.0	▼ 90.0
	tỷ VNĐ	▼ 64.8%

ROE	2024	+/- YoY
	2.8%	▼ 7.8%

ROA	2024	+/- YoY
	2.1%	▼ 5.8%



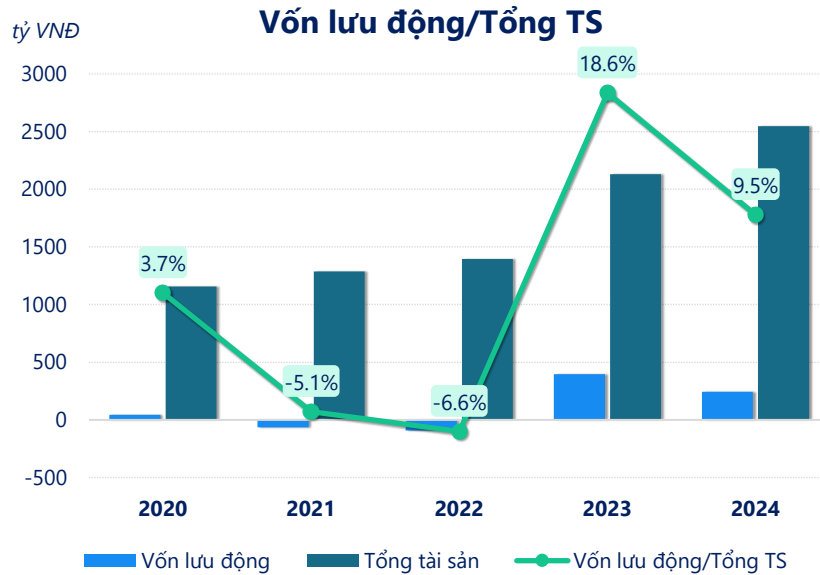
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TNH** năm **2024** đạt **2.73**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TNH** năm **2024** đạt **4.96**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **TNH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.7%** chỉ còn **443.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 64.8%** chỉ còn **49.05** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.75%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

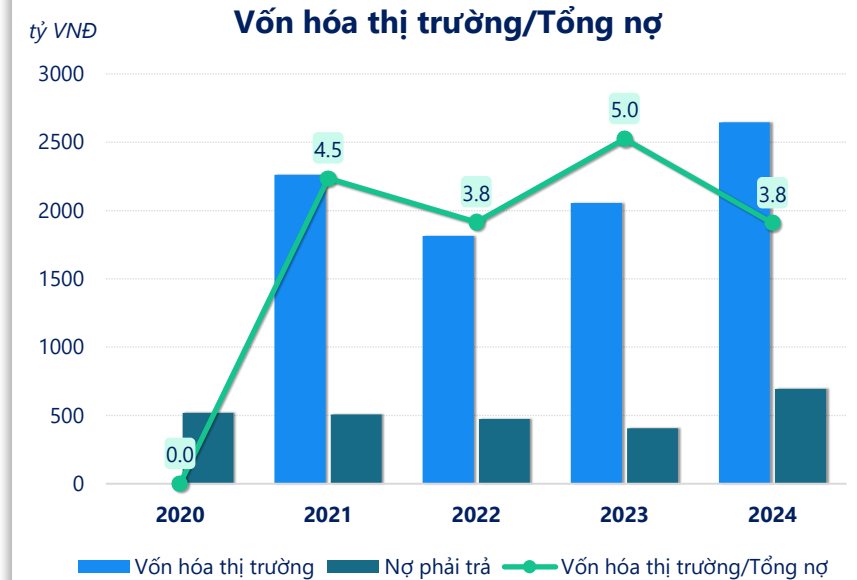
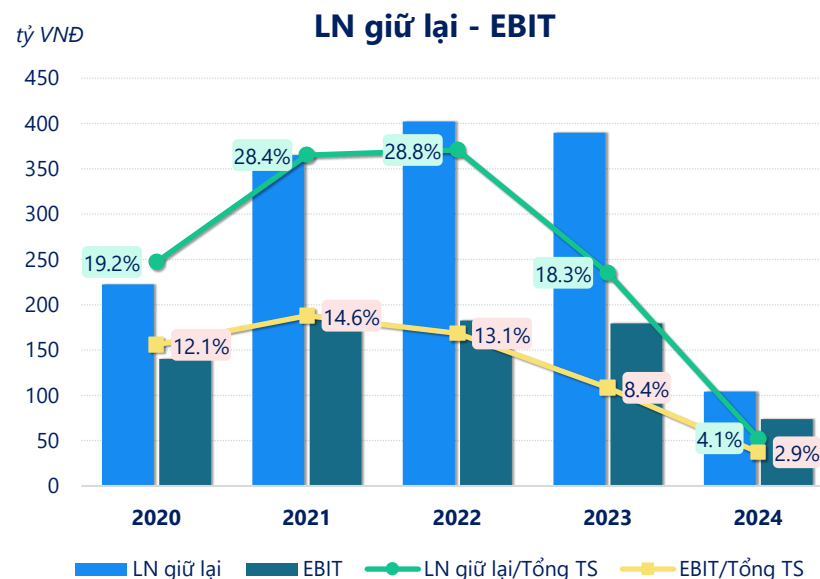
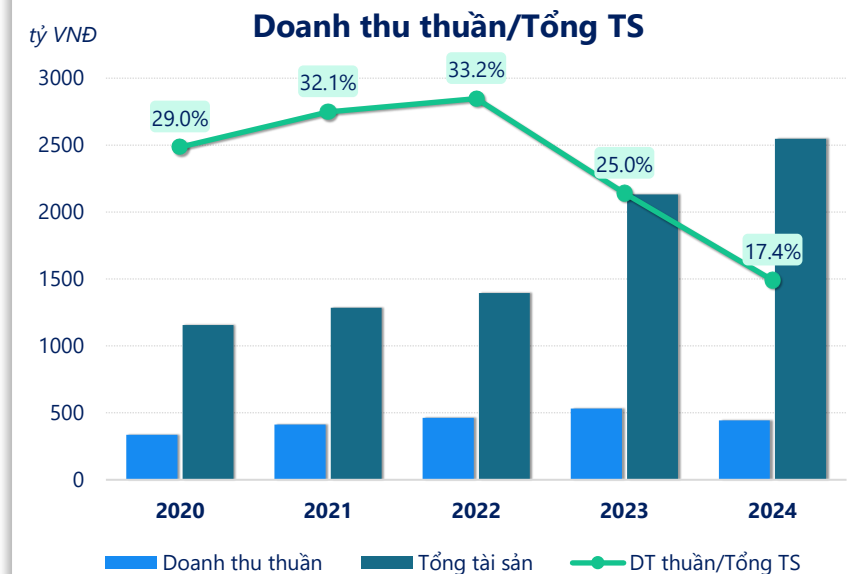
CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.82**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,546	2,131	19.5%
Tài sản ngắn hạn	405	620	-34.7%
Tiền và tương đương tiền	56.8	201	-71.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	319	401	-20.5%
Hàng tồn kho	13.9	14.6	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	15.5	3.82	306%
Tài sản dài hạn	2,142	1,510	41.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,700	1,006	68.9%
Bất động sản đầu tư	56.0	36.0	55.6%
Tài sản dở dang	284	433	-34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	10.0	100%
Tài sản dài hạn khác	81.9	24.6	233%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	693	407	70.3%
Nợ ngắn hạn	162	224	-27.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	197	-37.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	12.9	81.7%
Nợ dài hạn	531	183	191%
Vay và nợ thuê dài hạn	531	183	191%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,853	1,724	7.5%
Vốn chủ sở hữu	1,853	1,724	7.5%
Vốn điều lệ	1,442	959	50.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	336	412	463	532	443
Giá vốn hàng bán	180	202	253	314	319
Lợi nhuận gộp	156	211	210	218	124
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.02	1.87	0.08
Chi phí TC	28.4	42.0	37.4	26.5	18.1
Chi phí lãi vay	28.2	41.1	37.4	26.5	18.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-6.70	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	2.08	2.56
Chi phí QLDN	15.2	22.0	27.4	31.2	44.0
LN thuần từ HĐKD	112	147	146	154	59.3
Lợi nhuận khác	-0.14	0.16	-0.66	-0.70	-3.74
LN trước thuế	112	147	145	153	55.6
Lợi nhuận sau thuế	109	143	141	139	49.0
LNST của CĐ cty mẹ	109	143	141	139	49.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	293	305	206	117	7.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-431	-189	-238	-471	-1,118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	162	-5.68	-27.4	482	812
Tiền đầu kỳ	0.97	23.4	134	73.8	201
Lưu chuyển tiền thuần	23.4	110	-59.8	128	-298
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.4	134	73.8	201	56.8